

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 01/2026
Lương cơ bản 2,340,000 đồng

21

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh			
I	Ban giám hiệu	12.30	28,782,000	3,022,110	25,759,890	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	0.59	2.71	6,339,996	665,700	5,674,296	4.73	11,056,500	0.00	-	3,982,650	45,003,846	
1	Nguyễn Thị Thu Trang	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	20%	0.8980	2,101,320	220,639	1,880,681	1.572	3,677,310	0	0	1,323,832	14,961,398	
2	Nguyễn Thị Lan	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	14%	0.5614	1,313,676	137,936	1,175,740	1.404	3,284,190	0	0	1,123,193	12,858,073	
3	Nguyễn Thị Vinh	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495	0.35	819,000	85,995	733,005	25%	1.2500	2,925,000	307,125	2,617,875	1.750	4,095,000	0	0	1,535,625	17,184,375	
II	Giáo viên	94.10	213,174,000	22,383,270	190,790,730	0	0	0	0	3.200	10.2126	23,897,484	2,509,235	21,388,249	32.94	77,067,900	0.80	1,872,000	24,892,505	291,118,879	0
1	Hồ Thị Hương	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	16%	0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540	0	0	1,043,144	11,889,100	
2	Nguyễn Hải Yến	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	17%	0.6222	1,455,948	152,875	1,303,073	1.281	2,997,540	0.15	351,000	1,052,137	12,316,751	
3	Phạm Thị Hồng	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257		0		0	20%	0.7980	1,867,320	196,069	1,671,251	1.397	3,267,810	0.20	468,000	1,176,412	13,763,318	
4	Nguyễn Hương Diệu	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962		0		0	14%	0.4676	1,094,184	114,889	979,295	1.169	2,735,460		0	935,527	10,709,717	
5	Đinh Thủy Hoa	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019		0		0	14%	0.4662	1,090,908	114,545	976,363	1.166	2,727,270	0.15	351,000	932,726	11,028,652	
6	Nguyễn Thị Thủy Hằng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	14%	0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0.15	351,000	1,025,159	12,086,797	
7	Nguyễn Thị Thủy	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	16%	0.4848	1,134,432	119,115	1,015,317	1.061	2,481,570	0	0	863,586	9,842,616	
8	Lương Thu Hà	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					11%	0.3663	857,142	90,000	767,142	1.166	2,727,270	0	0	908,181	10,468,431	
9	Bùi Thị Hoài Phương	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	10%	0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570	0	0	818,918	9,461,872	
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019		0		0	10%	0.3330	779,220	81,818	697,402	1.166	2,727,270	0.15	351,000	899,999	10,749,691	
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	10%	0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570	0	0	818,918	9,461,872	
12	Trương Thủy Dung	3.00		0	0		0		0	8%		0	0	0	1.050	2,457,000	0	0	0	2,457,000	
13	Lương Thị Thanh Minh	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361	
14	Lê Thị Thanh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019		0		0	9%	0.2997	701,298	73,636	627,662	1.166	2,727,270	0	0	891,817	10,328,951	
15	Vũ Thị Thiên Trang	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861	
16	Nguyễn Hồng Diệp	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861	

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HIS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HISPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh			
17	Trương Thị Huệ	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361	
18	Nguyễn Thị Thắm	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861	
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861	
20	Phạm Thị Mai Trang	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	8%	0.2400	561,600	58,968	502,632	1.050	2,457,000	0	0	796,068	9,242,532	
21	Phạm Thu Hằng	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	8%	0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680	0	0	721,768	8,379,896	
22	Nguyễn Thị Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781		0		0	8%	0.2136	499,824	52,482	447,342	0.935	2,186,730	0	0	708,501	8,225,853	
23	Trương Thị Thanh Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781		0		0	8%	0.2136	499,824	52,482	447,342	0.935	2,186,730	0	0	708,501	8,225,853	
24	Phạm Thị Tuyết	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	16%	0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540	0	0	1,043,144	11,889,100	
25	Nguyễn Thị Thu Hồng	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	8%	0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680	0	0	721,768	8,379,896	
26	Lê Thu Trang	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263		0		0	8%	0.1928	451,152	47,371	403,781	0.844	1,973,790	0	0	639,508	7,424,834	
27	Đỗ Thu Hằng	4.32	10,108,800	1,061,424	9,047,376		0		0	21%	0.9072	2,122,848	222,899	1,899,949	1.512	3,538,080	0	0	1,284,323	14,485,405	
28	Ta Khánh Linh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	12%	0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0	0	833,808	9,588,786	
29	Nguyễn Minh Nguyệt	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930	
30	Phạm Minh Phương	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930	
31	Bùi Thị Thủy	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930	
III	Nhân viên	2.340	5,475,600	574,938	4,900,662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	234,000	574,938	5,134,662	
I	Cao Ngọc Yến Hoa	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0.10	234,000	574,938	5,134,662	
	Tổng cộng	108.740	247,431,600	25,980,318	221,451,282	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	4	12.922	30,237,480	3,174,935	27,062,545	37.660	88,124,400	0.9	2,106,000	29,450,093	341,257,387	0

T/M số 1: Lương

221,451,282

T/M số 112: PC ưu đãi nhà

88,124,400

T/M số 113: PC trách nhiệm

2,106,000

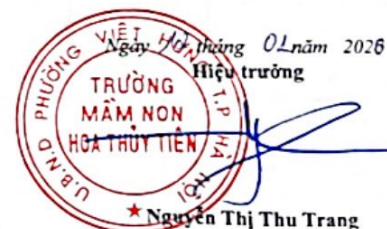
T/M số 114: PC tham mưu nhà

27,062,545

Kế toán



Cao Ngọc Yến Hoa



UBND PHƯỜNG VIỆT HƯNG
TRƯỜNG MN HOA THỦY TIỀN

BẢNG LƯƠNG THÁNG 01 - NĂM 2026 LĐTĐ THEO HỢP ĐỒNG

DVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	Mức lương tối thiểu vùng	Phụ cấp trách nhiệm	Thành tiền	Công tác phí	Trừ các khoản BH (10,5%)	Thực lĩnh	Ký nhận
I	Nhân viên Bảo vệ		15,930,000	-	-	-	1,672,650	14,257,350	
1	Đào Hữu Sơn		5,310,000		-		557,550	4,752,450	
2	Nguyễn Văn Thanh		5,310,000				557,550	4,752,450	
3	Trần Đình Tùng		5,310,000				557,550	4,752,450	
II	Nhân viên nuôi dưỡng		37,170,000	0.15	351,000	-	3,902,850	33,618,150	
1	Hoàng Thanh Hào		5,310,000				557,550	4,752,450	
2	Phạm Thị Thương		5,310,000				557,550	4,752,450	
3	Đỗ Thị Giang		5,310,000				557,550	4,752,450	
4	Trần Thị Hằng		5,310,000	0.15	351,000		557,550	5,103,450	
5	Nguyễn Thị Thêm		5,310,000				557,550	4,752,450	
6	Nguyễn Thị Linh		5,310,000				557,550	4,752,450	
7	Trần Thị Hằng B		5,310,000				557,550	4,752,450	
III	NV Kế toán, Văn thư		5,310,000	0	468,000	600,000	557,550	5,820,450	-
1	Cao Ngọc Yến Hoa		-		-	300,000	-	300,000	
2	Trương Thị Thu Loan		5,310,000	0.20	468,000	300,000	557,550	5,520,450	
	Tổng cộng		58,410,000	0.35	819,000	600,000	6,133,050	53,695,950	-
V	Lao động thuê ngoài		5,310,000	-	-	-	557,550	4,752,450	
1	Đào Thu Hương		5,310,000				557,550	4,752,450	
	Tổng cộng		63,720,000	0.35	819,000	600,000	6,690,600	58,448,400	-

Kế toán



Cao Ngọc Yến Hoa



Ngày 01 tháng 01 năm 2026

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang